

Số: 17 /CBTT-CHOLIMEX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn
 - Mã chứng khoán: CLX
 - Địa chỉ: 631- 633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 08.38547102 Fax: 08.38555682
 - Email: info@cholimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn: <https://www.cholimex.vn/vi/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Báo cáo tài chính riêng quý 4.2020
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYNH AN TRUNG

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN
(CHOLIMEX)**

MST: 0301307933

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020



Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.
ĐT: 028.385.35086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		237,265,138,148	105,269,405,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	47,254,776,645	15,656,881,540
1. Tiền	111		39,096,100,756	15,656,881,540
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,158,675,889	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	70,300,000,000	40,300,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	70,300,000,000	40,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,598,878,488	46,745,741,845
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3.1a	2,896,129,388	2,028,240,110
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3.2a	94,633,483	598,860,040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	115,472,699,193	44,983,225,271
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(864,583,576)	(864,583,576)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1,787,091,501	1,818,814,889
1. Hàng tồn kho	141		1,787,091,501	1,818,814,889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		324,391,514	747,967,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	32,669,527	2,800,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	249,721,987	703,167,631
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	42,000,000	42,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	Thuyết minh	1,050,012,754,275	922,805,964,104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,850,000,000	34,850,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.1b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.3.2b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		34,850,000,000	34,850,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,451,121,470	7,289,078,157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	8,354,696,470	7,172,703,157
. Nguyên giá	222		14,943,975,400	13,019,613,818
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,589,278,930)	(5,846,910,661)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	96,425,000	116,375,000
. Nguyên giá	228		159,600,000	159,600,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(63,175,000)	(43,225,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	60,332,780,352	62,265,309,376
. Nguyên giá	231		74,700,565,506	74,700,565,506
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14,367,785,154)	(12,435,256,130)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		206,894,855,451	103,541,459,332
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	206,894,855,451	103,541,459,332
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	731,288,785,041	706,829,443,667
1. Đầu tư vào công ty con	251		225,209,443,667	232,681,443,667
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		484,333,274,574	449,867,800,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,746,066,800	24,280,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,195,211,961	8,030,673,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8,195,211,961	8,030,673,572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	262	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,287,277,892,423	1,028,075,370,009

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		206,180,897,186	15,979,387,877
I. Nợ ngắn hạn	310		197,316,808,713	11,895,121,097
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	150,107,490	1,583,935,138
2. Người mua trả tiền trước	312		177,834,025	213,491,625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	771,916,660	453,041,843
4. Phải trả người lao động	314		4,273,973,264	3,041,759,895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1,233,764,272	332,808,573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	6,000,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19a	186,804,477,740	1,824,158,714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,904,735,262	4,439,925,309
II. Nợ dài hạn	330		8,864,088,473	4,084,266,780
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b	-	-
2. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1,564,595,470	1,292,375,470
4. Vay và nợ dài hạn	338	VI.15b	-	-
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		7,299,493,003	2,791,891,310

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400	Thuyết minh	1,081,096,995,237	1,012,095,982,132
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.20	1,081,096,995,237	1,012,095,982,132
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		866,000,000,000	866,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		866,000,000,000	866,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		418		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		215,096,995,237	146,095,982,132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		118,901,578,012	146,095,982,132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		96,195,417,225	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,287,277,892,423	1,028,075,370,009

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Hồ Phương Linh

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020**

DVT: đồng

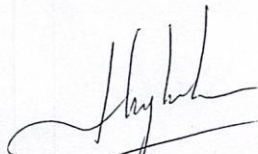
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ NÀY		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	8,401,167,676	10,326,121,570	34,394,860,833	39,283,963,480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	12,962,051	-	108,193,819	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8,388,205,625	10,326,121,570	34,286,667,014	39,283,963,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5,200,669,053	8,339,120,552	24,526,759,849	29,501,161,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,187,536,572	1,987,001,018	9,759,907,165	9,782,802,327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	29,765,810,099	25,663,488,699	118,567,270,460	100,131,186,479
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-	76,990	-	76,990
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	665,427,698	817,469,188	2,742,505,041	3,310,452,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10,980,159,405	5,047,393,451	28,588,479,906	22,480,791,613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		21,307,759,568	21,785,550,088	96,996,192,678	84,122,667,768
11. Thu nhập khác	31	VII.6	52,989,054	26,186,981	53,025,072	90,965,908
12. Chi phí khác	32	VII.7	527	2,132,624	527	5,802,329
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52,988,527	24,054,357	53,024,545	85,163,579
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21,360,748,095	21,809,604,445	97,049,217,223	84,207,831,347
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,360,748,095	21,809,604,445	97,049,217,223	84,207,831,347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Phương Linh


Võ Văn Đầy




Huỳnh An Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020

Theo phương pháp gián tiếp

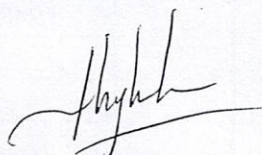
ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97,049,217,223	84,207,831,347
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,708,241,673	2,640,087,064
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118,610,120,917)	(100,125,390,369)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5,000,000,000	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(13,852,662,021)	(13,277,471,958)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,561,786,288	2,668,871,383
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31,723,388	998,390,513
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,935,263,195)	(3,850,490,157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,248,324,835	1,453,047,257
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,000,000	1,921,735,716
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,131,619,440)	(9,913,762,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,027,710,145)	(19,999,679,433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,526,759,697)	(523,056,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6,363,636	7,677,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,800,000,000)	(58,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,800,000,000	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,135,000,000)	(9,420,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	741,850,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113,724,214,764	103,415,599,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,068,818,703	46,872,070,972

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,443,213,453)	(38,829,359,761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,443,213,453)	(38,829,359,761)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31,597,895,105	(11,956,968,222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,656,881,540	27,613,849,762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47,254,776,645	15,656,881,540

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Hồ Phương Linh

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP XNK và ĐT Chợ Lớn được cổ phần hóa từ công ty nhà nước theo Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 13/5/2014.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu
- Ngành nghề kinh doanh: Tổng hợp, dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách chi nhánh:
 - Trung tâm thương mại Cholimex
 - Trung tâm tôm giống Cholimex - Ninh Thuận
 - Danh sách công ty con:
 - Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc
 - CTCP May Cholimex
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - CTCP SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình (Tanimex)
 - CTCP Thực phẩm Cholimex (Cholimex Foods),
 - CTCP Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức
 - CTCP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành
 - CTCP Logistics Vĩnh Lộc
 - Danh sách các công ty đầu tư dài hạn khác:
 - CTCP Logistics Thăng Long
 - CTCP Thủy sản Chợ Lớn
 - CTCP Đầu tư Xây dựng Cholimex
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/20..... kết thúc vào ngày 31/12/20.....). Số dư đầu năm sẽ thay đổi khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết toán chuyên thể giai đoạn DNNN
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ X Tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị hao mòn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chi phí thực tế

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chi phí thực tế
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo chi phí thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
 - Chi phí khác: Theo chi phí thực tế
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	372,773,000	125,229,906
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,723,327,756	15,531,651,634
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	8,158,675,889	
Cộng	47,254,776,645	15,656,881,540

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
				Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn				70,300,000,000		40,300,000,000
				70,300,000,000		40,300,000,000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
- Đầu tư vào công ty con:	225,209,443,667			232,681,443,667	
+ Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	225,209,443,667			225,209,443,667	
Lộc					
+ CTCP May Cholimex				7,472,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	484,333,274,574			449,867,800,000	
Vĩnh Lộc - Bến Lức					
+ CTCP Đầu tư và Xây dựng KCN	3,477,258,374			12,000,000,000	
Tân Bình (Tanimex)					
+ CTCP Thực phẩm Cholimex	296,820,000,000			296,820,000,000	
+ CTCP SXKD XNK DV và Đầu tư	174,066,016,200			136,627,800,000	
Thành					
+ CTCP dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến	4,420,000,000			4,420,000,000	
Thăng					
+ CTCP Logistics Vĩnh Lộc	5,550,000,000				
- Đầu tư vào đơn vị khác;	21,746,066,800			24,280,200,000	
+ CTCP Dịch vụ Logistics Thăng	19,363,200,000			16,778,200,000	
Long					
+ CTCP Đầu tư Phát triển Thủy sản				2,000,000,000	
Chợ Lớn					
+ CTCP Đầu tư Xây dựng Cholimex	2,382,866,800			5,502,000,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối năm	Đầu năm
3.1. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2,896,129,388	2,028,240,110
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2,802,458,333	1,759,950,558
phải thu khách hàng		
+ CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	1,837,976,184	
+ CÔNG TY TNHH THĂNG LỢI HẠT ĐIỀU	319,068,900	319,068,900
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX		137,485,183
+ Công ty TNHH I&V BiO Artemia Nauplii Center	473,000,000	465,300,000
+ Trung tâm Phân phối Satra	78,141,249	838,096,475
+ Lê Nguyễn Diễm Tuyên	94,272,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93,671,055	268,289,552
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Phải thu khách hàng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

3.2 Trả trước người bán	94,633,483	598,860,040
a) Trả trước người bán ngắn hạn	94,633,483	598,860,040
b) Trả trước người bán dài hạn		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	115,472,699,193		44,983,225,271	
- Phải thu về cổ phần hoá			939,418,182	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	42,172,874,522		38,636,035,531	
- Tạm ứng	54,484,500		124,000,000	
- Ký cược, ký quỹ;	3,000,000		3,000,000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	73,242,340,171		5,280,771,558	
<i>Khoản phải thu Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc:</i>	<i>42,172,874,522</i>		<i>38,636,035,531</i>	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	115,472,699,193		44,983,225,271	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	1,787,091,501		1,818,814,889	
- Hàng đang đi trên đường;	951,384,600		951,022,758	
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,829,671		15,165,622	
- Công cụ, dụng cụ;	42,033,278		61,448,250	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	6,976,840			
- Hàng hóa;	781,867,112		791,178,259	
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	206,894,855,451		103,541,459,332	
+ 24121: Dự án Khu công nghiệp Vĩnh Lộc Mở rộng (56ha)	139,527,622,465		67,829,125,262	
+ 24122: Dự án Khu dân cư tái định cư Vĩnh Lộc A (44ha)	64,057,148,723		32,402,249,807	
+ 24123: Dự án Cao ốc Cholimex	3,310,084,263		3,310,084,263	
- Sửa chữa				
Cộng	206,894,855,451		103,541,459,332	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 4)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	7,319,990,892	1,730,639,000	4,983,283,153	302,195,455	680,516,900	15,016,625,400
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				72,650,000		72,650,000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	7,319,990,892	1,730,639,000	4,983,283,153	229,545,455	680,516,900	14,943,975,400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,375,874,775	1,465,434,289	1,299,989,572	232,679,380	49,159,549	6,423,137,565
- Khấu hao trong năm	42,789,966	15,045,547	147,206,835	7,607,500	18,138,184	230,788,032
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				67,646,667		67,646,667
- Giảm khác						
Số cuối năm	3,421,664,741	1,480,479,836	1,447,196,407	172,640,213	67,297,733	6,589,278,930
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3,944,116,117	265,204,711	3,683,293,581	69,516,075	3,944,116,117	11,906,246,601
- Tại ngày cuối năm	3,898,326,151	250,159,164	3,536,086,746	56,905,242	613,219,167	8,354,696,470

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm					159,600,000	159,600,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm					159,600,000	159,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					58,187,500	58,187,500
- Khấu hao trong năm					4,987,500	4,987,500
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm					63,175,000	63,175,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					101,412,500	101,412,500
- Tại ngày cuối năm					96,425,000	96,425,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	40,490,599,665	26,706,606,000	7,503,359,841	74,700,565,506
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối năm	40,490,599,665	26,706,606,000	7,503,359,841	74,700,565,506
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,099,290,970	3,090,701,055	1,462,825,118	13,652,817,143
- Khấu hao trong năm	261,365,958	144,487,713	309,114,340	714,968,011
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối năm	9,360,656,928	3,235,188,768	1,771,939,458	14,367,785,154
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	31,391,308,695	23,615,904,945	6,040,534,723	61,047,748,363
- Tại ngày cuối năm	31,129,942,737	23,471,417,232	5,731,420,383	60,332,780,352

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	32,669,527	2,800,000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	32,669,527	2,800,000
b) Dài hạn	8,195,211,961	8,030,673,572
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	8,195,211,961	8,030,673,572
Cộng	8,227,881,488	8,033,473,572

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
+ CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ IN ẤN IN VIỆT			44,235,000	
+ CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐẠI PHƯỚC			91,295,000	
+ CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C			248,000,000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	76,147,253		1,068,398,824	
- Phải trả cho các đối tượng khác	73,960,237		132,006,314	
Cộng	150,107,490		1,583,935,138	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Quý 4)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (trong kỳ)				
- Thuế GTGT phải nộp		24,000,000		24,000,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42,000,000)			(42,000,000)
- Thuế thu nhập cá nhân	92,434,000	906,195,439	325,519,501	673,109,938
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	65,209,016	45,488,005	45,488,005	65,209,016
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	115,643,016	975,683,444	371,007,506	720,318,954
b) Phải thu (trong kỳ)				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	505,157,428	(204,645,441)	50,790,000	249,721,987
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	505,157,428	(204,645,441)	50,790,000	249,721,987

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1,233,764,272	332,808,573
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	1,233,764,272	332,808,573
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	1,233,764,272	332,808,573

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;	186,611,542,154	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	40,750,000	426,323,520
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	152,185,586	1,397,835,194
Cộng	186,804,477,740	1,824,158,714
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,564,595,470	1,292,375,470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1,564,595,470	1,292,375,470
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

	Cuối năm	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		6,000,000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		6,000,000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

25. **Vốn chủ sở hữu (Lũy kế)**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	866,000,000,000				77,425,856,598	943,425,856,598
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					84,207,831,347	84,207,831,347
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					15,537,705,813	15,537,705,813
Số dư đầu năm nay	866,000,000,000				146,095,982,132	1,012,095,982,132
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					97,049,217,223	97,049,217,223
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					28,048,204,118	28,048,204,118
Số dư cuối năm nay	866,000,000,000				215,096,995,237	1,081,096,995,237

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	866,000,000,000	866,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	866,000,000,000	866,000,000,000

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay

Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	23,354,867,913	29,523,284,673
- Doanh thu bán thành phẩm;	1,732,710,920	375,557,271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9,307,282,000	9,385,121,536
- Doanh thu khác;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	34,394,860,833	39,283,963,480

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	108,193,819	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	108,193,819	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	21,573,404,158	26,876,145,059
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	802,335,669	450,561,009
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,151,020,022	2,174,455,085
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	24,526,759,849	29,501,161,153
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,227,109,172	4,926,856,948
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	111,340,161,288	95,204,329,531
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	118,567,270,460	100,131,186,479
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6,363,636	7,677,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	53,389,200	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	46,661,436	29,899,435
Cộng	53,025,072	90,965,908

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	527	5,802,329
Cộng	527	5,802,329

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31,330,984,947	25,791,244,048
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28,588,479,906	22,480,791,613
- Chi phí nhân viên quản lý	12,556,130,641	12,519,430,560
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11,880,000
- Chi phí trả trước	1,427,096,328	1,453,971,501
- Chi phí khấu hao TSCĐ	548,933,819	504,354,468
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	14,053,319,118	7,988,155,084
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,742,505,041	3,310,452,435
- Chi phí nhân viên	711,703,562	837,166,971
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		312,783,948
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,333,496	12,840,996
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2,012,467,983	2,147,660,520
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	26,282,944,794	20,010,782,130

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Phương Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Văn Đầy

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh An Trung